TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6 - ĐỒNG THÁP** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2025/HS-ST
Ngày: 22-12-2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - ĐỒNG THÁP, TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ong Thị Ngọc Tâm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Hải

2. Ông Nguyễn Phú Hữu

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Lệ Huyên là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đồng Tháp, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Đồng Tháp, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Thanh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đồng Tháp, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 38/2025/TLST-HS ngày 07/11/2025, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 218/2025/QĐXXST-HS ngày 17/11/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 153/2025/HSST-QĐ ngày 09/12/2025, đối với bị cáo:

Họ và tên: **Nguyễn Thị Bích N**, sinh năm 1989, tại S (nay là Thành phố C); Tên gọi khác: Không; Nơi thường trú: Ấp Hòa M, thị trấn M, huyện Mỹ X, tỉnh S (nay là phường Mỹ Xuyên, Thành phố Cần Thơ); Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Làm thuê; Con ông Nguyễn Bạch V và bà Phạm Thị Kim V; Bị cáo là con duy nhất trong gia đình; Có chồng đã mất; Có 03 người con: Con lớn nhất sinh năm 2008, nhỏ nhất sinh năm 2020; Tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Ngày 14/11/2011, Nguyễn Thị Bích N bị Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh A tuyên phạt 01 năm 06 tháng tù về tội *"Trộm cắp tài sản"* theo Bản án số 151/2011/HSST, chấp hành xong án phạt tù ngày 26/01/2013; Ngày 19/02/2025, Nguyễn Thị Bích N bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh T ra Quyết định khởi tố vụ án hình sự số 04/QĐ-CSHS, Quyết định khởi tố bị can số 28/QĐ-CSHS và bắt tạm giam để điều tra về tội *"Sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản"* quy định tại khoản 4 Điều 290 Bộ luật hình sự và hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Trại tạm giam số 01 Công an tỉnh T; Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- Bị hại: Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 1997.

Địa chỉ: Số 174, đường Văn Tấn B, Phường S, thành phố C, (nay là phường C), tỉnh Đ. (có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1952; Địa chỉ: Số 2213/C ấp M, xã Mỹ Q, huyện T (nay là xã M), tỉnh Đ.

2. Bà Đặng Thị Thúy D, sinh năm 1988; Địa chỉ: Ấp Hòa T, xã Vĩnh T, huyện L, tỉnh Đ (nay là xã L, tỉnh Đ).

3. Ông Trương Văn D, sinh năm 1968; Địa chỉ: Ấp Mỹ T, xã M, huyện T, tỉnh Đ (nay là xã M, tỉnh Đ).

4. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1962; Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh A (nay là xã H, tỉnh A).

5. Bà Phạm Thị B, sinh năm 1978; Địa chỉ: Ấp A, xã M, huyện L (nay xã M), tỉnh Đ.

6. Bà Lâm Thị T, sinh năm 1973; Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C (nay là xã A), tỉnh A.

7. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1972; Địa chỉ: Số 433, tổ 19, ấp Hòa D, xã Nhị M (nay là phường M), tỉnh Đ.

8. Bà Trần Thị Kim X, sinh năm 1984; Địa chỉ: Tổ 1, ấp 3, xã G, huyện C (nay là phường M), tỉnh Đ.

9. Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1983; Địa chỉ: Tổ 1, ấp 3, xã G, huyện C (nay là phường M), tỉnh Đ.

10. Ông Trần Việt P, sinh năm 1961; Địa chỉ: Ấp Tân Hòa Đ, xã T, huyện L, tỉnh Đ (nay xã M, tỉnh Đ).

11. Ông Đỗ Văn G, sinh năm 1987; Địa chỉ: Số 63, Thiên Hộ D, Phường 4, thành phố C, (nay là phường C), tỉnh Đ.

12. Bà Nguyễn Thị Bé T, sinh năm 1961; Địa chỉ: Ấp 6, xã P, huyện C (nay là xã P), tỉnh Đ.

13. Ông Nguyễn Thành H, sinh năm 1982; Địa chỉ: Số 29, ấp T, xã Tân D, huyện L (nay xã Tân D), tỉnh Đ.

14. Bà Trần Thị T, sinh năm 1983; Địa chỉ: Tổ 1, ấp Đ, xã T, thành phố C (nay là phường C) tỉnh Đ.

15. Ông Trần Thanh S, sinh năm 1980; Địa chỉ: Tổ 19, ấp A, xã A, huyện C (nay là phường M), tỉnh Đ.

16. Bà Hồ Ngọc G, sinh năm 1976; Địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện T (nay là xã T), tỉnh Đ.

17. Bà Trần Thị Kim E, sinh năm 1963; Địa chỉ: Số 530, ấp H, xã V, huyện L (nay là xã L), tỉnh Đ.

18. Bà Ngô Thị Mỹ H, sinh năm 1983; Địa chỉ: Tổ 17, ấp 4, xã M, thành phố C (nay là phường M), tỉnh Đ.

19. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1950; Địa chỉ: Số 434, tổ 19, xã N, huyện C (nay là phường M), tỉnh Đ.

20. Ông Lê Phước L, sinh năm 1964; Địa chỉ: Ấp H, xã L, huyện L (nay là xã Tân Khánh T), tỉnh Đ.

21. Ông Trần Ngọc T, sinh năm 1982; Địa chỉ: Tổ 18, ấp H, xã N, huyện C (nay là phường M), tỉnh Đ.

22. Bà Đoàn Thị M, sinh năm 1972; Địa chỉ: Khóm T, thị trấn Thanh B, huyện T (nay là xã T), tỉnh Đ.

23. Bà Phạm Thị Lệ N; Địa chỉ: Ấp 1, xã P, huyện C (nay là xã Phong M), tỉnh Đ.

24. Ông Trần Văn M, sinh năm 1957; Địa chỉ: Số 219, ấp B, xã H, huyện C (nay là xã H), tỉnh A.

25. Ông Phan Hồng T, sinh năm 1970; Địa chỉ: Số 172, tổ 5, ấp T, xã Tân Thuận T (nay là phường C), tỉnh Đ.

26. Bà Nguyễn Kim C, sinh năm 1976; Địa chỉ: Tổ 5, ấp T, xã Tân Thuận T (nay phường C), tỉnh Đ.

27. Bà Trần Thị Rau N, sinh năm 2002; Địa chỉ: Tổ 5, ấp T, xã T (nay là phường C), tỉnh Đ.

28. Bà Phan Thị T, sinh năm 1975; Địa chỉ: Số 26, tổ 14, khóm Mỹ T, thị trấn M (nay là xã Mỹ Thọ), tỉnh Đ.

29. Ông Dương Văn P, sinh năm 1980; Địa chỉ: Số 144, tổ 15, ấp 1, xã M (nay là phường M), tỉnh Đ.

30. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1961; Địa chỉ: Ấp A, xã M (nay là xã Mỹ An H), tỉnh Đ.

31. Ông Lê Văn L, sinh năm 1977; Địa chỉ: Tổ 16, ấp 3, xã B, huyện C (nay là xã B), tỉnh Đ.

32. Bà Trịnh Thị H, sinh năm 1957; Địa chỉ: Số 488, ấp An T, xã M (nay là xã M), tỉnh Đ.

33. Bà Tạ Thanh L, sinh năm 1967; Địa chỉ: Số 327, ấp A, xã M, huyện L (nay là xã M, tỉnh Đ).

34. Bà Hà Thị T, sinh năm 1959; Địa chỉ: (chợ T) Tổ 3, ấp 2, xã Tân N, huyện C (nay là phường M, tỉnh Đ).

35. Ông Lữu Minh L, sinh năm 1976; Địa chỉ: Ấp A, xã Đ, huyện L, tỉnh Đ (nay là xã L, tỉnh Đ).

36. Bà Hồ Bích T, sinh năm 1988; Địa chỉ: Ấp M, xã Mỹ Q, huyện Tháp M, tỉnh Đ (nay là xã Mỹ Q, tỉnh Đ).

37. Bà Hồ Thị Mỹ A, sinh năm 1993; Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện Tháp M (nay là xã M), tỉnh Đ.

38. Ông Hồ Văn T, sinh năm 1975; Địa chỉ: Tổ 5, ấp 5, xã P, huyện C, tỉnh Đ (nay là xã P, tỉnh Đ).

39. Ông Phạm Văn S, sinh năm 1993; Địa chỉ: Số 173A, ấp T, xã T, huyện L (nay là xã M) tỉnh Đ.

40. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1978; Địa chỉ: Tổ 8, ấp T, xã T (nay là phường C), tỉnh Đ.

41. Bà Hà Thị Kim M, sinh năm 1974; Địa chỉ: Số 287/8, Nguyễn Thiện T, khóm 1, phường A (nay là phường S), tỉnh Đ.

42. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1975; Địa chỉ: Số 204/2, tổ 46, khóm M, Phường 3, (nay là phường C), tỉnh Đ.

43. Bà Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm 1990; Địa chỉ: Số 336G, ấp H, xã L, huyện L, tỉnh Đ (nay là xã T, tỉnh Đ).

44. Ông Nguyễn Hoàng B, sinh năm 1998; Địa chỉ: Số 307/7, ấp T, xã T (nay là xã T), tỉnh Đ.

45. Bà Trương Thị L, sinh năm 1978; Địa chỉ: Số 37B, ấp T, xã T, huyện L (nay là xã T), tỉnh Đ.

46. Bà Trần Kim A, sinh năm 1963; Địa chỉ: Số 10A/TTA, ấp T, xã T, huyện L (nay xã T), tỉnh Đ.

47. Bà Phạm Thị C, sinh năm 1955; Địa chỉ: Số 363, ấp B, xã B, huyện Ci (nay là xã C) tỉnh A.

48. Bà Kiều Thanh T, sinh năm 1984; Địa chỉ: Số 454, ấp N, xã V, huyện L (nay là xã L) tỉnh Đ.

49. Ông Lê Minh T, sinh năm 1984; Địa chỉ: Ấ, xã M, huyện L (nay là xã M) tỉnh Đ.

50. Bà Trần Thị Kim L, sinh năm 1972; Địa chỉ: Số 34, Tổ 1, ấp T, xã Tân Thuận T (nay là phường C) tỉnh Đ.

51. Ông Nguyễn Văn Út H, sinh năm 1983; Địa chỉ: Số 465, Tổ 13, ấp M, xã M, huyện C (nay là xã L) tỉnh A.

52. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1976; Địa chỉ: Số 520/4, ấp T, xã T, huyện L (nay là xã L), tỉnh Đ.

53. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1966; Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện Tình (nay là xã B), tỉnh Đ.

54. Bà Trương Thị N, sinh năm 1964; Địa chỉ: số 672, ấp T, xã M, huyện C, tỉnh A (nay là xã C, tỉnh A).

55. Bà Phạm Thị L, sinh năm 1978; Địa chỉ: Số 534A, ấp A, xã Đ, huyện L (nay là xã L), tỉnh Đ.

56. Bà Võ Thị Bích L; Địa chỉ: Số 222, khóm 2, Phường 6 (nay là phường C), tỉnh Đ.

57. Bà Lê Thị Kim H; Địa chỉ: Số 316A, ấp A, xã M, huyện L (nay là xã M), tỉnh Đ.

58. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1969; Địa chỉ: Tổ 11, ấp T, xã T, thành phố C (nay là phường C), tỉnh Đ.

59. Bà Trần Thị C, sinh năm 1983; Địa chỉ: Tổ 10, ấp T, xã T, thành phố C (nay là phường C), tỉnh Đ.

60. Bà Trần Thị Ngọc T, sinh năm 1984; Địa chỉ: Số 461/1, Trịnh Thị C, tổ 9, ấp 2, xã M, (nay là phường C, tỉnh Đ).

61. Bà Trần Thị G, sinh năm 1988; Địa chỉ: Ấp T, xã Tân M, huyện L (nay là xã M), tỉnh Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 17/9/2023, Nguyễn Thị Bích N đến làm việc (thỏa thuận bằng lời nói không có hợp đồng bằng văn bản) tại hộ kinh doanh Điện máy M, địa chỉ số 174, Văn Tấn B, Phường 6, thành phố C, tỉnh Đ (nay là phường C, tỉnh Đ) do chị Nguyễn Thị Thanh H, làm chủ hộ, chuyên kinh doanh sản phẩm máy lọc nước, quạt điều hòa, máy nóng lạnh. Nguyễn Thị Bích N được phân công làm nhân viên tiếp thị bán hàng và thu tiền trả góp từ khách hàng rồi giao lại cho chị H vào cuối ngày. Lợi dụng sự tin tưởng của chị H trong lúc làm việc Nhi đã thu tiền từ khách hàng trả góp hàng tháng tại cửa hàng Điện máy M nhưng chỉ nộp lại một phần cho chị H, số tiền còn lại thì chiếm đoạt sử dụng cá nhân.

Cách thức thực hiện: Khi khách hàng trả tiền thì N và khách hàng phải ký tên xác nhận người thu tiền và người nộp tiền vào phía sau hợp đồng mua bán hàng nhưng khi thu tiền thì N không ký tên xác nhận và cũng không để khách hàng nộp tiền ký tên xác nhận và nói dối chị H là khách hàng chưa trả góp tiền hoặc góp chưa đủ để chiếm đoạt số tiền đã nộp, đến khi khách hàng phản ánh thì chị H tiến hành kiểm tra phát hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của chị H. Cụ thể: Với thủ đoạn như trên từ ngày 19/02/2024 đến ngày 03/5/2024, N đã thu tiền trả góp của 61 khách hàng, thu từ 750.000 đồng đến 9.000.000 đồng, tổng số tiền bị can N đã thu là 198.860.000 đồng nhưng chỉ nộp lại cho chị H là 92.600.000 đồng.

Đến ngày 03/5/2024 chị H kiểm tra đối chiếu số tiền thu của mỗi khách hàng tại các hợp đồng bán hàng thì phát hiện N có hành vi chiếm đoạt số tiền 106.260.000 đồng, sử dụng cá nhân và ngày 09/5/2024 N đã trả cho chị H số tiền 11.359.000 đồng còn lại 94.901.000 đồng.

Ngày 22/10/2024 chị H phát hiện N bỏ trốn nên đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố C, tỉnh Đ tố giác và yêu cầu xử lý hình sự đối với Nguyễn Thị Bích N. Nhi bỏ trốn đến tỉnh T tiếp tục thực hiện hành vi phạm tội nên ngày 19/02/2025, bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh T ra Quyết định khởi tố, bắt tạm giam để điều tra về *"Sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản"* quy định tại khoản 4 Điều 290 Bộ luật hình sự.

Về trách nhiệm dân sự: Người bị hại Nguyễn Thị Thanh H yêu cầu bị can N bồi thường số tiền 94.901.000 đồng.

Quá trình điều tra bị cáo Nguyễn Thị Bích N đã thừa nhận hành vi phạm tội phù hợp với lời khai người bị hại, người liên quan, người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ thu thập trong hồ sơ vụ án.

Tại Công văn số 14/VKS-KV6 ngày 06/11/2025, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Đồng Tháp, tỉnh Đồng Tháp, xác định về các nội dung mà Tòa án yêu cầu trả hồ sơ điều tra bổ sung đã được thu thập đầy đủ thể hiện rõ trong hồ sơ vụ án. Do đó Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Đồng Tháp giữ nguyên Cáo trạng số 78/CT-VKS-KV6 ngày 29 tháng 8 năm 2025.

Bản Cáo trạng số 78/CT-VKS-KV6 ngày 29 tháng 8 năm 2025, của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Đồng Tháp, tỉnh Đồng Tháp đã truy tố bị cáo Nguyễn Thị Bích N, về tội *"Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"* quy định tại điểm c khoản 2 Điều 175 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa,

Bị cáo thừa nhận đã thực hiện hành vi phạm tội như nội dung cáo trạng đã nêu và thống nhất với tội danh mà Viện kiểm sát đã truy tố, bị cáo xác định Viện kiểm sát truy tố không oan cho bị cáo.

Bị cáo trình bày: Sau khi được nhận vào làm tại Điện máy M được vài tháng thì bị cáo được phân công đi thu tiền góp của khách hàng, trong khoảng 02 tháng bị cáo đã thu tiền của nhiều khách hàng đúng như cáo trạng mô tả và đã đối chiếu các hợp đồng mà bị cáo đã thu tiền của các khách hàng.

Thời điểm đó do hoàn cảnh gia đình khó khăn, không có tiền chi tiêu nên khi thu tiền góp của khách hàng xong, bị cáo nói với chủ cở sở là khách hàng chưa góp đủ. Khi bị phát hiện, thì bị cáo có đối chiếu với bị hại, xác định từ ngày 19/02/2024 đến ngày 03/5/2024, bị cáo đã thu tiền của 61 khách hàng trả góp hàng tháng, mức thu từ 750.000 đồng đến 9.000.000 đồng, tổng cộng bị cáo đã thu được số tiền là 198.860.000 đồng, bị cáo đã nộp lại cho chị H số tiền 92.600.000 đồng và cam kết sẽ trả số tiền còn lại số tiền 106.260.000 đồng.

Sau đó bị cáo có trả cho bị hại được 11.359.000 đồng, còn lại 94.901.000 đồng chưa trả thì bị cáo đi nơi khác để tìm việc làm, rồi bị Công an tỉnh T bắt về tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện

hành vi chiếm đoạt tài sản. Trong các lần thu tiền góp của khách hàng, có 07 lần bị cáo thu từ 4.000.000 đồng trở lên. Bị cáo đồng ý tiếp tục bồi thường cho bị hại số tiền 94.901.000 đồng.

Bị hại chị H trình bày: Chị H là Chủ hộ kinh doanh của Điện máy M, khi phát hiện bị cáo chiếm đoạt số tiền 106.260.000 đồng, bị hại đã cho bị cáo cơ hội khắc phục, bồi thường nhưng bị cáo lại bỏ trốn.

Do đó, về trách nhiệm hình sự đề nghị xét xử theo quy định không xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Về trách nhiệm dân sự, yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 94.901.000 đồng, ngoài ra không yêu cầu gì thêm.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Đồng Tháp trình bày luận tội: Giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Bích N, phạm tội "*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"*.

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 175, điểm b, s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 Bộ luật hình sự đề nghị: Xử phạt bị cáo mức án từ 02 năm 06 tháng đến 03 năm tù.

Bị cáo không có ý kiến tranh luận hay bào chữa gì đối với lời luận tội của Kiểm sát viên; bị hại không có ý kiến tranh luận.

Bị cáo nói lời nói sau cùng: Bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân, Kiểm sát viên, trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của bị cáo đúng như nội dung cáo trạng đã truy tố, lời khai của bị cáo phù hợp lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, biên bản đối chất, biên bản nhận dạng cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có cơ sở khẳng định:

Trong khoảng thời gian từ ngày 19/02/2024 đến ngày 03/5/2024, lợi dụng lòng tin của chị Nguyễn Thị Thanh H là Chủ hộ kinh doanh Điện máy M thuộc phường C, tỉnh Đ thuê bị cáo Nguyễn Thị Bích N làm nhân viên thu tiền góp của các khách hàng mua sản phẩm trả góp hàng tháng ở cửa hàng. Trong thời gian

này, bị cáo đã thu tiền góp của 61 khách hàng, mức thu từ 750.000 đồng đến 9.000.000 đồng (trong đó có 07 lần thu trên 2.000.000 đồng). Tổng cộng số tiền thu được 198.860.000 đồng, bị cáo chỉ nộp lại 92.600.000 đồng, còn lại 106.260.000 đồng bị cáo tiêu xài cá nhân hết. Sau đó, bị cáo có trả được số tiền 11.359.000 đồng, còn lại số tiền 94.901.000 đồng không trả cho bị hại và bỏ trốn.

[3] Về hành vi phạm tội của bị cáo: Bị cáo là người đã trưởng thành, có học vấn và có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, bị cáo nhận thức được hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác là vi phạm pháp luật, bản thân bị cáo có nhân thân xấu, từng bị xét xử về tội trộm cắp tài sản nhưng vì muốn có tiền tiêu xài mà không phải lao động vất vả, bị cáo đã lợi dụng lòng tin của bị hại để chiếm đoạt tài sản một cách trái pháp luật, chứng tỏ ý thức xem thường pháp luật của bị cáo, bị cáo đã thực hiện hành vi với lỗi cố ý trực tiếp. Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến tài sản hợp pháp của người khác một cách trái pháp luật, gây mất lòng tin trong các quan hệ xã hội, làm ảnh hưởng đến tình hình an ninh, trật tự tại địa phương.

Từ những phân tích nêu trên, hành vi của bị cáo Nguyễn Thị Bích N đã đủ yếu tố cấu thành tội *"Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"* theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 175 Bộ luật hình sự. Vì vậy, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Đồng Tháp, tỉnh Đồng Tháp truy tố bị cáo về tội danh và điều luật như trên là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng quy định pháp luật.

Điều 175. Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, quy định:

"1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 4.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 4.000.000 đồng nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản hoặc đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các điều 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174 và 290 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm hoặc tài sản là phương tiện kiếm sống chính của người bị hại và gia đình họ, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) …….

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

a) …….;

c) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;

[4] Về tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự:

Về tình tiết giảm nhẹ: Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo có bồi thường, khắc phục một phần thiệt

hại cho bị hại nên Hội đồng xét xử áp dụng quy định b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự xem xét giảm nhẹ cho bị cáo khi quyết định hình phạt.

Về tình tiết tăng nặng: Số tiền chiếm đoạt khi thu tiền góp của khách hàng có đến 07 lần thu trên 2.000.000 đồng nên thuộc trường hợp tăng nặng trách nhiệm hình sự, phạm tội 02 lần trở lên theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

[5] Về hình phạt: Căn cứ vào tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy cần thiết phải áp dụng hình phạt tù cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định nhằm cải tạo, giáo dục bị cáo trở thành công dân tốt, đồng thời có tác dụng răn đe, phòng ngừa chung trong toàn xã hội. Tuy nhiên, khi lượng hình Hội đồng xét xử xem xét tình tiết giảm nhẹ mà bị cáo được áp dụng để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa, bị cáo và bị hại thống nhất số tiền còn lại bị cáo tiếp tục bồi thường cho bị hại là 94.901.000 đồng. Do đó, buộc bị cáo bồi thường cho bị hại số tiền 94.901.000 đồng.

[7] Về hình phạt bổ sung: Do bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, không nghề nghiệp nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[8] Quan điểm trình bày luận tội của Kiểm sát viên tại phiên tòa về tội danh và hình phạt là có căn cứ và phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[10] Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 175, điểm b, s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 của Bộ luật hình sự:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Bích N, phạm tội "*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*".

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị Bích N 03 (ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

2. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 của Bộ luật hình sự; Điều 584, Điều 585, Điều 589 của Bộ luật dân sự:

Buộc bị cáo Nguyễn Thị Bích N bồi thường cho bị hại Nguyễn Thị Thanh H số tiền 94.901.000 đồng.

3. Về án phí: Áp dụng Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo Nguyễn Thị Bích N phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 4.745.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- VKSND KV6 - Đồng Tháp;
- CQ CSĐT CAT;
- CQ THAHS CAT;
- Phòng HSNV CAT;
- Thi hành án dân sự Tỉnh;
- Bị cáo và NTGTT khác;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ong Thị Ngọc Tâm